BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 21/11/2022

18/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	969.33	0.01%	971.20	0.02%	190.87	1.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	**960.60**	**32.56%**	**324.25**	**50.18%**	**108.28**	**44.88%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**833.80**	**41.39%**	**264.09**	**42.94%**	**97.35**	**38.07%**
TB 20 phiên (tr. cp)	588.92	41.58%	192.20	37.40%	62.01	56.98%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**13,703**	**19.98%**	**6,311**	**30.31%**	**1,072**	**34.53%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**11,518**	**25.44%**	**5,163**	**21.88%**	**989**	**33.98%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,142	26.00%	4,012	28.69%	790	25.24%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	268	52%	13	65%	116	49%
Số mã giảm	176	34%	3	15%	70	30%
Số mã đứng giá	70	14%	4	20%	49	21%

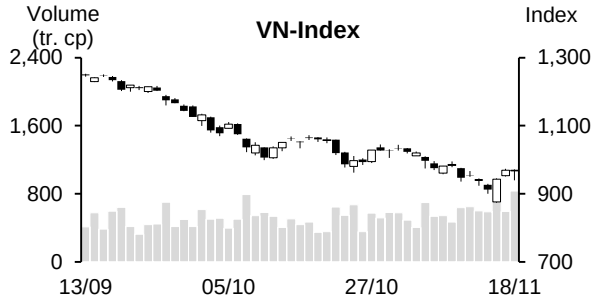

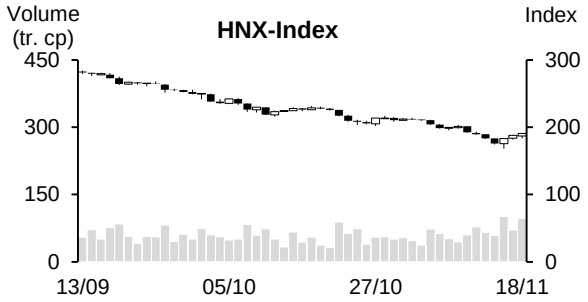

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối tuần đầy biến động. Chứng kiến phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp vào đêm qua của phố Wall cũng như lo ngại về lượng cổ phiếu bắt đáy trong phiên 16/11 sắp được giao dịch khiến nhiều nhà đầu tư thận trọng hơn trong việc giải ngân mới. Các chỉ số lần lượt lao dốc với sắc đỏ phủ kín các nhóm ngành. Sau khi giảm đến 25 điểm trong phiên sáng, VN-Index bất ngờ phục hồi tích cực trong phiên chiều và lấy lại toàn bộ điểm số đã mất với sự khởi sắc đến từ bộ đôi HPG và GVR. Riêng cổ phiếu HPG hôm nay đã ghi nhận phiên giao dịch thanh khoản kỷ lục với gần 100 triệu cổ phiếu và chiếm đến hơn 10% tổng giá trị giao dịch trên sàn HoSE. Ngoài ra, dòng tiền cũng có dấu hiệu được giải ngân trở lại ở một số nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ thuộc các nhóm ngành như bất động sản, xây dựng, khu công nghiệp hay thép. Điều này đã khiến độ rộng thị trường nghiêng trở lại về phía tích cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang gia nhập thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MACD cắt lên Signal củng cố tín hiệu mua lướt sóng, cho thấy nhịp tăng điểm khởi động từ phiên 16/11 vẫn đang tiếp diễn, với mục tiêu hướng tới quanh vùng kháng cự tâm lý 1.000 điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi áp lực của MA20 hướng xuống, cùng với chỉ số xuất hiện nến Doji sau phiên vừa qua, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm và đợt phục hồi hiện tại có dấu hiệu chững lại, vì vậy, không ngoại trừ chỉ số sẽ có một vài phiên rung lắc trong những phiên tới, với hỗ trợ quanh 946 điểm (MA5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cho thấy đợt hồi phục còn tiếp diễn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được nhịp hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế mua lướt sóng với tỷ trọng nhỏ trên các cổ phiếu cơ bản tốt đang ở trạng thái quá bán mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VRE, OCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	21/11/22	24.7	24.7	0.0%	27.6	11.7%	23.5	-4.9%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VRE	Quan sát mua	21/11/22	27.6	30-31	Tín hiệu thoát nền tích lũy tốt với nến tăng cô đặc + phiên giảm trở lại với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 26-26.5
2	OCB	Quan sát mua	21/11/22	14.35	16-16.5	Hai phiên gần đây tăng tốt cắt lên MA50 với nến tăng cô đặc + phiên giảm trở lại với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 13.5-13.7

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	114.3	111.4	2.6%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHM	Mua	10/11/22	48	44.55	7.7%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
3	HPG	Mua	17/11/22	15.1	13.35	13.1%	16	19.9%	12.4	-7%	
4	GEX	Mua	18/11/22	13.15	12.7	3.5%	15.9	25.2%	11.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dệt may tiếp tục đối diện với thiếu đơn hàng, xuất khẩu sụt giảm

Dự báo của Bộ Công Thương cho thấy, triển vọng đơn hàng quý IV/2022 và 6 tháng đầu năm 2023 của ngành dệt may Việt Nam không mấy khả quan. Số lượng đơn đặt hàng trong quý IV/2022 thấp hơn 25-50% so với quý II/2022, tương đương với mức giảm doanh thu 15-20% do lượng hàng tồn kho tại các thị trường nhập khẩu hiện ở mức cao.

Không chỉ gặp khó khăn về số lượng đơn hàng, đơn giá hàng cũng bị giảm tới 40 - 50% khiến nhiều doanh nghiệp trong ngành dệt may chật vật duy trì sản xuất đảm bảo mục tiêu xuất khẩu.

Thông tin từ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) cho hay, nếu trong 9 tháng năm 2022, xuất khẩu dệt may ước đạt 35 tỷ USD, tương đương bình quân mỗi tháng đạt 3,7 - 3,8 tỷ USD. Nhưng dự kiến 3 tháng cuối năm, với tình hình lạm phát và lượng tồn kho tăng cao, ngành dệt may Việt Nam đối diện rất nhiều khó khăn về giá và đơn hàng sụt giảm, bình quân chỉ xuất khẩu được khoảng 3,1 - 3,2 tỷ USD/tháng.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục giảm giá bán USD

Sau khi giảm 10 đồng đối với giá bán USD từ ngày 11/11, đến hôm nay 18/11, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh giảm thêm 10 đồng nữa xuống còn 24.850 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố hôm nay ở mức 23.675 đồng/USD, giảm 2 đồng so với hôm qua. Với biên độ +/-5%, tỷ giá sàn và tỷ giá trần được áp dụng là 22.491-24.859 đồng/USD.

Các ngân hàng thương mại vẫn tiếp tục niêm yết tỷ giá bán ở mức kịch trần cho phép. Tại Vietcombank, giá mua – bán USD đang là 24.578-24.858 đồng/USD, giảm 2 đồng so với hôm qua. Tương tự, BIDV niêm yết 24.618-24.858 đồng/USD, VietinBank là 24.644-24.859 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, giá USD liên tục giảm mạnh trong khoảng 2 tuần trở lại đây và đã xuống dưới mốc 25.000 đồng/USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup lấy lại mốc vốn hóa 10 tỷ USD: Khởi động nhà máy pin thứ 2 hơn 6.300 tỷ tại Hà Tĩnh, Vinfast nhận đơn hàng 2.500 xe điện tại Mỹ

Sáng ngày 18/11, Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES (thuộc Tập đoàn Vingroup) chính thức làm lễ động thổ dự án nhà máy liên doanh sản xuất Pin Lithium VINES – GOTION tại khu kinh tế Vũng Áng, thuộc thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng mức đầu tư hơn 6.300 tỷ đồng.

Trong dự án này, tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng VinES là 49% (tương đương 1.178 tỷ đồng), tỷ lệ góp vốn của công ty Gotion, INC là 51% (tương đương 1.226 tỷ đồng).

17/11 VinFast đã đạt được thỏa thuận với Autonomy - công ty cung cấp dịch vụ cho thuê xe lớn nhất của Mỹ để cung cấp hơn 2.500 chiếc. Đây cũng là đơn đặt hàng lớn nhất của công ty cho đến nay.

Trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu VIC của Vingroup đã tăng liên tục 6 phiên và chính thức lấy lại mốc vốn hóa 10 tỷ đô vào phiên 17/11.

TNG lãi ròng gần 256 tỷ đồng trong 10 tháng

Báo cáo tài chính tháng 10/2022 của CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) cho thấy doanh thu thuần tháng 10 đạt hơn 569 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng xấp xỉ doanh thu thuần nên biên lãi gộp nhích nhẹ từ 14.6% lên 15.4%.

Tuy nhiên, trong tháng 10, chi phí lãi vay tăng mạnh 54% nên lợi nhuận ròng của TNG chỉ tăng nhẹ 7% so cùng kỳ, đạt gần 26 tỷ đồng.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, TNG đạt gần 5,829 tỷ đồng doanh thu thuần và 256 tỷ đồng lợi nhuận ròng, lần lượt tăng 28% và 31% so với cùng kỳ. EPS giảm nhẹ từ 2,461 đồng xuống còn 2,439 đồng.

Năm 2022, TNG đặt mục tiêu doanh thu 6,000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 279 tỷ đồng. Sau 10 tháng, Công ty thực hiện được 97% chỉ tiêu doanh thu và 92% mục tiêu lợi nhuận.

Theo dự kiến của TNG, Công ty sẽ đạt doanh thu tháng 11 là 500 tỷ đồng và lũy kế 11 tháng đạt 6,329 tỷ đồng.

VHC góp thêm 158 tỷ đồng vào đơn vị chế biến và bảo quản rau quả

HĐQT CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) vừa thông qua việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc (TNG Foods). VHC sẽ góp thêm hơn 158 tỷ đồng vào TNG Foods. Sau khi hoàn tất góp vốn, VHC sẽ nâng số vốn góp tại công ty này lên hơn 228 tỷ đồng (chiếm 76.04% vốn điều lệ).

Về tình hình kinh doanh, tháng 10/2022, VHC thu về 1,014 tỷ đồng doanh thu, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này đã nâng tổng doanh thu 10 tháng đầu năm 2022 lên mức 11,847 tỷ đồng, thực hiện được 91% kế hoạch doanh thu năm.

Cá tra tiếp tục là mặt hàng có doanh thu lớn nhất, đạt 601 tỷ đồng, chiếm 59% tổng doanh thu tháng 10. Về thị trường xuất khẩu, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của VHC, đạt 412 tỷ đồng. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2021, doanh thu xuất khẩu sang Mỹ giảm 13%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	15,100	5.96%	0.13%
VIC	65,600	1.55%	0.10%
GVR	12,150	6.58%	0.08%
VNM	77,000	1.32%	0.05%
EIB	19,400	6.89%	0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	7,000	9.38%	0.21%
IDC	30,000	4.90%	0.20%
NVB	17,100	3.64%	0.15%
CEO	10,600	9.28%	0.10%
MBS	11,200	5.66%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	114,300	-4.51%	-0.27%
NVL	29,250	-6.85%	-0.11%
MSN	95,200	-1.86%	-0.07%
SAB	179,200	-2.08%	-0.06%
BCM	77,000	-2.41%	-0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,100	-2.24%	-0.11%
KSF	70,500	-0.70%	-0.07%
SEB	52,000	-5.45%	-0.04%
PVI	38,000	-0.78%	-0.03%
NTP	30,500	-1.61%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	15,100	5.96%	99,679,984
SSI	16,250	2.85%	34,602,374
STB	17,100	-0.58%	32,565,410
VND	11,100	0.00%	30,241,937
DIG	11,900	6.73%	29,367,122

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,000	9.38%	23,580,434
CEO	10,600	9.28%	12,362,526
PVS	19,000	-0.52%	9,066,760
IDC	30,000	4.90%	6,816,162
IDJ	5,700	9.62%	3,521,724

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	15,100	5.96%	1,485.9
STB	17,100	-0.58%	555.5
SSI	16,250	2.85%	551.1
DGC	54,900	-6.95%	473.3
DIG	11,900	6.73%	331.1

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	30,000	4.90%	192.1
PVS	19,000	-0.52%	164.9
SHS	7,000	9.38%	156.1
CEO	10,600	9.28%	125.4
TNG	12,200	6.09%	36.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	42,150,000	737.63
LPB	20,404,000	206.85
SSB	6,700,000	202.34
TPB	5,454,500	113.73
KDC	1,650,000	100.51

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OCH	9,800,000	68.65
NVB	416,000	7.33
HUT	150,000	1.92
TTL	163,000	1.61
EVS	130,000	1.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	117.95	2,193.40	120.63	2,218.46	(2.68)	(25.06)
HNX	1.93	38.67	0.23	1.72	1.70	36.95
Tổng 2 sàn	**119.87**	**2,232.07**	**120.86**	**2,220.18**	**(0.98)**	**11.89**

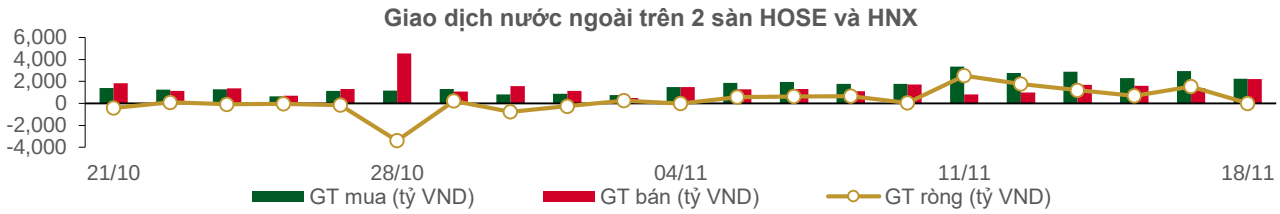

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	15,100	38,804,900	580.71
VHM	48,000	3,045,100	145.90
VNM	77,000	1,566,800	119.95
KDH	22,100	4,843,000	106.72
SSI	16,250	5,616,300	88.39

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	30,000	567,200	16.64
PVS	19,000	850,400	15.91
TNG	12,200	159,700	1.88
VCS	44,200	30,700	1.32
HCC	8,500	88,000	0.71

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	15,100	25,114,100	374.30
SSI	16,250	8,395,200	132.67
CTG	24,700	5,494,400	132.47
DGC	54,900	2,297,400	128.01
VHM	48,000	2,310,400	110.39

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HCC	8,500	90,300	0.73
SHS	7,000	100,984	0.68
IVS	4,500	13,500	0.06
KHS	12,500	4,000	0.05
CEO	10,600	3,400	0.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	15,100	13,690,800	206.41
KDH	22,100	3,612,500	79.55
FUEVFVND	21,050	2,583,600	52.66
NLG	21,550	2,017,900	42.98
VHM	48,000	734,700	35.51

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	30,000	566,700	16.62
PVS	19,000	849,900	15.90
TNG	12,200	157,695	1.86
VCS	44,200	30,400	1.30
LHC	53,000	8,100	0.39

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	54,900	(2,237,800)	(124.67)
VND	11,100	(8,658,000)	(92.82)
CTG	24,700	(3,099,300)	(73.92)
GEX	13,150	(5,300,100)	(67.06)
KBC	16,400	(3,335,200)	(52.38)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	7,000	(8,584)	(0.07)
KHS	12,500	(4,000)	(0.05)
IVS	4,500	(12,000)	(0.05)
HTP	43,400	(600)	(0.03)
HCC	8,500	(2,300)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	16,650	0.8%	1,812,500	29.49
FUEMAV30	11,420	-0.4%	1,584,200	17.43
FUESSV30	11,730	-0.6%	14,200	0.17
FUESSV50	11,510	-4.6%	11,000	0.13
FUESSVFL	12,220	-2.3%	253,700	3.17
FUEVFVND	21,050	-1.5%	4,481,000	91.04
FUEVN100	11,990	-1.7%	49,000	0.58
FUEIP100	6,640	-1.3%	55,900	0.37
FUEKIV30	6,380	1.6%	80,500	0.51
FUEDCMID	7,200	2.9%	22,900	0.16
FUEKIVFS	7,640	0.0%	5,580,000	41.94
Tổng cộng			**13,944,900**	**184.99**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	26.75	19.61	7.14
FUEMAV30	0.92	17.16	(16.24)
FUESSV30	0.14	0.02	0.12
FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	2.83	2.51	0.33
FUEVFVND	88.04	35.38	52.66
FUEVN100	0.27	0.26	0.01
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.16	0.34	(0.19)
FUEDCMID	0.06	0.07	(0.00)
FUEKIVFS	41.94	41.94	0.00
Tổng cộng	**161.13**	**117.29**	**43.83**

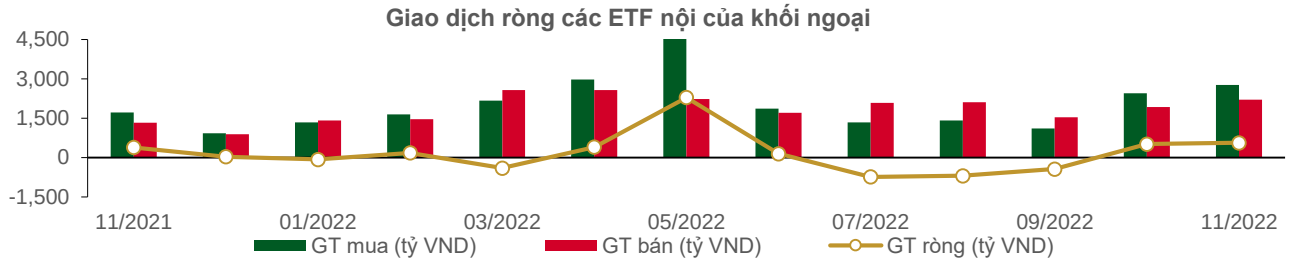

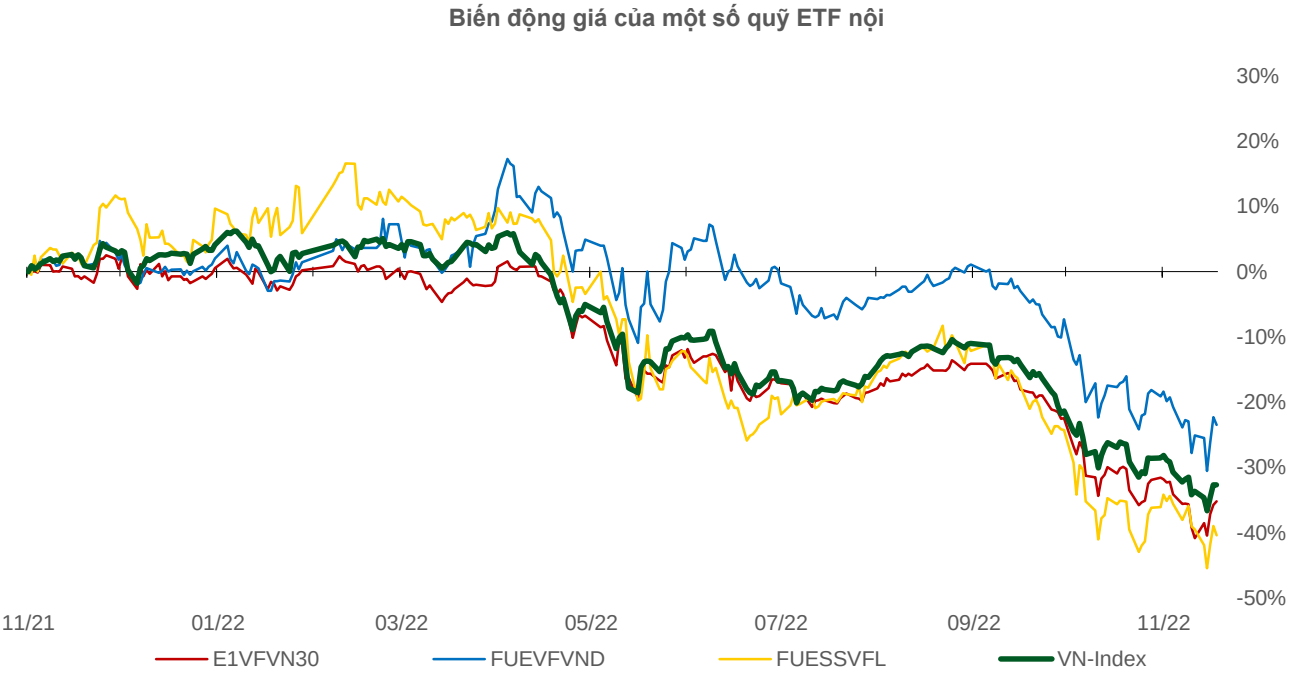

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	120	0.0%	52,170	24	21,150	21	(99)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	110	-31.3%	150,230	46	21,150	24	(86)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	-8.8%	64,390	133	21,150	101	(209)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	70	-22.2%	2,240	19	71,500	1	(69)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	40	0.0%	1,380	56	71,500	14	(26)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	40	0.0%	49,390	24	71,500	1	(39)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	370	60.9%	48,080	24	71,500	222	(148)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	230	-8.0%	28,740	46	71,500	61	(169)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	320	0.0%	15,040	133	71,500	120	(200)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	680	-6.9%	15,320	286	71,500	311	(369)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	390	2.6%	84,050	104	71,500	116	(274)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,100	-4.4%	6,300	200	71,500	823	(277)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	90	46	15,000	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	160	0.0%	3,160	19	15,000	0	(160)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	300	-21.1%	20	130	15,000	70	(230)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	0	21	15,000	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	150	-11.8%	20,460	112	15,000	7	(143)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	15,330	39	15,100	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	10,990	46	15,100	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	0.0%	20,120	130	15,100	6	(124)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	100	25.0%	59,230	38	15,100	9	(91)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	1,390	38	15,100	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	-33.3%	2,980	21	15,100	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	130	8.3%	87,880	112	15,100	1	(129)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	98,770	46	15,100	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	100	11.1%	215,490	133	15,100	6	(94)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	180	12.5%	42,370	104	15,100	20	(160)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	220	-18.5%	243,830	103	15,100	11	(209)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	750	1.4%	114,270	200	15,100	376	(374)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	60	20.0%	1,970	19	22,100	0	(60)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	110	-8.3%	28,060	130	22,100	5	(105)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	170	-57.5%	20,740	38	22,100	0	(170)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	360	21	22,100	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	-14.3%	1,840	112	22,100	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	100.0%	13,930	46	22,100	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	160	6.7%	1,890	46	15,700	5	(155)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	60	20.0%	16,050	38	15,700	0	(60)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	0.0%	6,520	46	15,700	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	70	16.7%	407,560	133	15,700	12	(58)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	159,660	286	15,700	39	(91)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	330	0.0%	7,190	103	15,700	56	(274)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	870	3.6%	27,740	200	15,700	441	(429)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	170	13.3%	160	39	95,200	34	(136)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	-16.7%	58,180	46	95,200	3	(47)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	120	-20.0%	10,970	52	95,200	19	(101)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	460	-13.2%	2,260	130	95,200	216	(244)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	70	-36.4%	4,000	56	95,200	116	46	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	160	-11.1%	21,000	21	95,200	32	(128)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	390	-17.0%	29,170	112	95,200	173	(217)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	620	3.3%	70	104	95,200	367	(253)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	900	-18.2%	6,800	200	95,200	1,044	144	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	50	0.0%	0	52	42,150	0	(50)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	40	-66.7%	660	38	42,150	0	(40)	63,000	8.0	26/12/2022

CMWG2209	30	0.0%	0	24	42,150	0	(30)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	210	-12.5%	1,120	112	42,150	11	(199)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	100.0%	30,500	46	42,150	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	14.3%	344,190	133	42,150	2	(78)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	530	-1.9%	17,660	200	42,150	240	(290)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	1,000	39	29,250	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	2,920	46	29,250	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	50.0%	2,120	52	29,250	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	70	16.7%	9,190	130	29,250	0	(70)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	30,100	21	29,250	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	90	12.5%	25,330	112	29,250	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	16,140	46	18,350	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	70	-12.5%	15,710	130	18,350	0	(70)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	70	16.7%	3,280	103	18,350	0	(70)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	220	10.0%	16,880	46	100,100	103	(117)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	130	-7.1%	10	52	100,100	6	(124)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	80	-11.1%	640	56	100,100	65	(15)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	220	0.0%	24,250	130	10,100	59	(161)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	0.0%	11,070	56	10,100	61	(79)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	50	0.0%	0	21	10,100	0	(50)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	-33.3%	1,530	24	10,100	1	(19)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	170	-10.5%	37,810	112	10,100	33	(137)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	0.0%	4,650	143	10,100	34	(186)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	660	-1.5%	29,300	200	10,100	725	65	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	0.0%	7,190	39	17,100	3	(37)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	2,000	46	17,100	2	(38)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	300	-3.2%	3,200	52	17,100	34	(266)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	390	-2.5%	87,850	130	17,100	107	(283)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	0.0%	0	21	17,100	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	50.0%	101,730	46	17,100	3	(27)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	130	18.2%	153,170	133	17,100	53	(77)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	180	38.5%	5,710	104	17,100	89	(91)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	500	-5.7%	113,920	103	17,100	180	(320)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	480	6.7%	49,910	103	17,100	136	(344)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	50.0%	1,720	56	22,700	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	30	-25.0%	1,530	38	22,700	0	(30)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	-50.0%	80,860	38	22,700	0	(20)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	6,840	46	22,700	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	0.0%	64,020	133	22,700	1	(39)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	0.0%	34,390	286	22,700	15	(115)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	1,110	104	22,700	1	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	730	-7.6%	3,140	200	22,700	344	(386)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	340	61.9%	500	130	20,600	106	(234)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	20	0.0%	11,700	24	20,600	1	(19)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	0.0%	27,700	46	20,600	15	(15)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	0	39	48,000	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	5,640	46	48,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	230	0.0%	32,120	130	48,000	8	(222)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	0.0%	5,290	24	48,000	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	220	4.8%	81,430	112	48,000	6	(214)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	80	-11.1%	11,760	46	48,000	5	(75)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	330	-2.9%	6,010	133	48,000	67	(263)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	490	-9.3%	6,160	286	48,000	150	(340)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	490	-14.0%	102,880	103	48,000	145	(345)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	900	-4.3%	2,840	200	48,000	345	(555)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	60	-25.0%	5,190	39	102,200	0	(60)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	250	-7.4%	70,840	130	102,200	22	(228)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	0.0%	0	21	102,200	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	210	-8.7%	23,880	112	102,200	16	(194)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	970	-4.0%	26,400	130	77,000	690	(280)	68,670	15.5	28/03/2023

CVNM2208	400	-23.1%	16,240	21	77,000	253	(147)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	640	-3.0%	23,980	112	77,000	310	(330)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,200	-4.8%	2,910	104	77,000	1,408	(792)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,690	-2.2%	1,210	200	77,000	2,073	(617)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	150	7.1%	4,290	56	15,500	5	(145)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	110	0.0%	4,090	24	15,500	7	(103)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	80	-11.1%	30,270	21	15,500	3	(77)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	20	-33.3%	94,430	46	15,500	1	(19)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	110	-31.3%	70,060	133	15,500	46	(64)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	230	-11.5%	64,890	286	15,500	96	(134)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	410	-8.9%	112,990	104	15,500	110	(300)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	170	0.0%	0	39	27,600	52	(118)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	270	-3.6%	5,560	19	27,600	135	(135)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	540	-10.0%	2,840	130	27,600	279	(261)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	390	-2.5%	2,650	56	27,600	438	48	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	580	-10.8%	50	112	27,600	211	(369)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	610	-28.2%	14,130	46	27,600	514	(96)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,160	-14.1%	13,720	133	27,600	926	(234)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,020	-2.9%	6,390	286	27,600	734	(286)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,700	-8.1%	200	104	27,600	1,264	(436)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	830	-6.7%	1,720	103	27,600	466	(364)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,010	-1.9%	5,440	200	27,600	971	(39)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	179,200	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	83,200	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	23,000	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,100	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	77,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,490	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,100	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	12,645	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	76,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,950	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,700	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,700	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,150	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,000	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,600	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,350	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,400	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,100	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,950	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	114,300	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	15,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6

PVI	HNX	38,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	18,400	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	16,400	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	12,150	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	17,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	12,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	69,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	42,300	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	71,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	40,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	15,100	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	8,990	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,420	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	9,050	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	53,700	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	28,400	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,600	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	90,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	53,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	44,900	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,600	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	22,100	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	21,550	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	48,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	95,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	58,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	12,050	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,375	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	30,650	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	18,050	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	67,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	42,150	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	100,100	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	65,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	43,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	15,600	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	25,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.